

ACA



CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHÈ NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Hồ Viết An

Chủ tịch

Bà Trần Thị Thảo

Thành viên

(Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2021 theo QĐ số 176/QĐ-CTC ngày 28/11/2020)

Ông Nguyễn Xuân Huy

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Viết An

Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

(Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2021 theo QĐ số 176/QĐ-CTC ngày 28/11/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021



Hồ Viết An



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ACA MIỀN TRUNG
ACA MT CONSULTING AND AUDITING COMPANY LIMITED
Phòng 801 CT1A, Phường Quang Trung, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
Suite 801 CT1A, Quang Trung Ward, Vinh City, Nghe An Province
Tel: (0238) 3848 810 Fax: (0238) 3560 040
Web: kiemtoanmienTrung.com - Email: dungna.aca@gmail.com

Số: 08.300121/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An được lập ngày 30 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ sở sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020, các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác, phải trả ngắn hạn cho nhà cung cấp, phải trả ngắn hạn khác, vay cá nhân chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Trong năm 2020, Công ty đang trích thiếu chi phí khấu hao và phân bổ thiếu chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như đã được trình bày tại Thuyết minh số 22, 23 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa bù trừ doanh thu hoạt động tài chính và chi phí lãi vay nội bộ khi lên báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty làm cho chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính và Chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh tăng 663.759.235 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh số 11 – Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày chi tiết tại Phụ lục số 02, mục (i) phần b: Công ty hiện đang ghi nhận phần chi phí lãi vay phải trả của món vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (nguồn vốn ODA Ấn Độ năm 1989) với số tiền 1.560.062.582 đồng. Tuy nhiên phần lãi vay này chưa phù hợp với số liệu ghi nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Phiếu đối chiếu cho vay ngày 05/01/2021 do còn khoản lãi vay đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương cho xóa tại Văn bản số 1975/VPCP-KTTH ngày 13 tháng 03 năm 2013 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Bích

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4881-2019-257-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.449.920.572	21.652.445.669
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.304.501.151	553.694.078
111	1. Tiền		1.304.501.151	553.694.078
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.400.048.438	3.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.400.048.438	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.171.255.370	7.990.254.217
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.552.222.438	3.486.647.414
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		647.560.071	495.383.820
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.971.472.861	4.008.222.983
140	IV. Hàng tồn kho	7	11.813.894.958	9.746.827.256
141	1. Hàng tồn kho		11.813.894.958	9.746.827.256
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		760.220.655	361.670.118
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	752.220.655	361.670.118
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	8.000.000	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.807.957.879	32.776.163.072
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.140.658.825	1.149.136.068
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	1.140.658.825	1.149.136.068
220	II. Tài sản cố định		29.369.321.724	30.445.397.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	29.369.321.724	30.445.397.319
222	- Nguyên giá		91.006.696.650	90.967.164.650
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.637.374.926)	(60.521.767.331)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	76.188.400	37.335.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		76.188.400	37.335.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.221.788.930	1.144.294.685
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.221.788.930	1.144.294.685
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.257.878.451	54.428.608.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		36.927.486.761	35.458.777.634
310	I. Nợ ngắn hạn		29.655.056.569	30.176.175.002
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.525.818.682	3.344.280.481
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		447.869.382	73.086.667
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	199.612.853	240.062.156
314	4. Phải trả người lao động		660.562.066	382.190.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	514.109.762	1.763.882.481
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.931.870.453	1.927.999.049
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	22.375.213.371	22.436.044.680
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	8.628.908
330	II. Nợ dài hạn		7.272.430.192	5.282.602.632
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	7.272.430.192	5.282.602.632
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.330.391.690	18.969.831.107
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	17.769.786.733	18.230.580.150
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		18.028.648.345	18.028.648.345
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		1.759.512.410	1.759.512.410
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.018.374.022)	(1.557.580.605)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.557.580.605)	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(460.793.417)	(1.557.580.605)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		560.604.957	739.250.957
431	1. Nguồn kinh phí	17	560.604.957	739.250.957
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.257.878.451	54.428.608.741

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Ngô Thị Lan

Phụ trách kế toán



Ngô Thị Lan

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
T.N.H.H
MỘT THÀNH VIÊN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CHÈ NGHỆ AN
TỈNH NGHỆ AN

Hồ Viết An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	23.879.141.996	29.767.124.726
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.575.000	115.510.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23.876.566.996	29.651.614.726
11	4. Giá vốn hàng bán	21	17.733.358.907	24.026.368.477
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.143.208.089	5.625.246.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	893.185.500	1.713.626.130
22	7. Chi phí tài chính	23	2.140.677.464	3.954.306.974
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.115.148.957	3.954.306.974
25	8. Chi phí bán hàng		1.916.928.429	2.199.687.469
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.512.134.439	3.953.464.715
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(533.346.743)	(2.768.586.779)
31	11. Thu nhập khác	24	73.355.226	1.293.714.071
32	12. Chi phí khác	25	801.900	82.707.897
40	13. Lợi nhuận khác		72.553.326	1.211.006.174
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(460.793.417)	(1.557.580.605)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(460.793.417)	(1.557.580.605)

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Lan



Ngô Thị Lan



Hồ Viết An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(460.793.417)	(1.557.580.605)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.115.607.595	939.653.866
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25.528.507	(638.714.915)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(893.185.500)	(1.737.914.917)
06	- Chi phí lãi vay	2.115.148.957	3.954.306.974
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.902.306.142	959.750.403
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	2.073.815.414	(847.952.081)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.067.067.702)	1.843.381.830
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.111.391.132	(2.667.483.962)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(468.044.782)	(323.861.577)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.126.135.773)	(2.344.714.007)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(68.142.916)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	498.120.000	106.243.274
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(859.974.203)	(1.457.476.561)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	64.410.228	(4.800.255.597)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(39.532.000)	(2.388.034.173)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	762.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	356.995.126	878.519.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	317.463.126	(747.514.911)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	53.738.169.180	54.547.388.055
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(53.369.235.461)	(49.899.949.740)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	368.933.719	4.647.438.315
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	750.807.073	(900.332.193)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	553.694.078	1.454.026.271
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.304.501.151	553.694.078

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Ngô Thị Lan

Phụ trách kế toán



Ngô Thị Lan



Hồ Việt An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900326223, cấp lần đầu ngày 29/12/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 28/07/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây chè và chế biến; Kinh doanh các sản phẩm chè;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Hùng Sơn
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Anh Sơn
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Bãi Phũ
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Hạnh Lâm
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Thanh Mai
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Ngọc Lâm
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Con Cuông
Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Vinh

Địa chỉ:

Số 376, đường Nguyễn Trãi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
Huyện Anh Sơn, Nghệ An
Huyện Anh Sơn, Nghệ An
Huyện Anh Sơn, Nghệ An
Huyện Thanh Chương, Nghệ An
Huyện Thanh Chương, Nghệ An
Huyện Thanh Chương, Nghệ An
Huyện Con Cuông, Nghệ An
Thành phố Vinh, Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 513 người (tại ngày 31/12/2019 là 597 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

30% giá trị
50% giá trị
70% giá trị
100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06-10 năm
- Vườn cây lâu năm	05-30 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	209.656.965	408.819.650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.094.844.186	144.874.428
Tổng	1.304.501.151	553.694.078

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vinh, lãi suất 6,5%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.552.222.438	3.486.647.414
- GOOD YOUNG CO.LTD (Jessica Lin)	-	710.493.840
- Công ty TNHH chế biến Trà Trần Nam Việt	1.260.737.500	1.311.750.000
- Habibula Paracha Ltd (Sohail)	-	441.285.450
- Rehmatullah (Siddiq)	-	580.026.335
- Sardar Qayum LTD (Ismail Khan)	-	279.060.645
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	291.484.938	164.031.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.971.472.861	-	4.008.222.983	-
- Phải thu lãi trồng chè	951.627.777	-	884.849.143	-
- Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	438.375.171	-	480.737.098	-
- Tạm ứng	343.514.084	-	465.062.859	-
- Phải thu tiền Vật tư thâm canh	662.783.301	-	663.499.019	-
- Phải thu cổ phần hóa	196.139.182	-	129.265.182	-
- Lãi tiền gửi	136.141.936	-	315.702.626	-
- Phải thu khác	1.242.891.410	-	1.069.107.056	-
b) Dài hạn	1.140.658.825	-	1.149.136.068	-
- Phải thu gốc trồng chè	1.140.658.825	-	1.149.136.068	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.145.694.267	-	2.251.682.177	-
Công cụ, dụng cụ	312.530.419	-	308.427.668	-
Thành phẩm	9.355.670.272	-	7.186.717.411	-
Tổng	11.813.894.958	-	9.746.827.256	-

Trong đó: Hàng tồn kho mất phẩm chất, không dùng chờ thanh lý tại ngày 31/12/2020 là 255.458.786 VND.

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	76.188.400	37.335.000
Tổng	76.188.400	37.335.000

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	752.220.655	361.670.118
- Chi phí sửa chữa tài sản	110.632.152	95.428.205
- Các khoản khác	641.588.503	266.241.913
b) Dài hạn	1.221.788.930	1.144.294.685
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	403.988.156	185.436.020
- Chi phí sửa chữa tài sản	501.479.389	803.360.179
- Chi phí dài hạn khác	316.321.385	155.498.486

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.525.818.682	3.525.818.682	3.344.280.481	3.344.280.481
- Phải trả người bán khác	3.525.818.682	3.525.818.682	3.344.280.481	3.344.280.481

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	248.062.156	332.905.854	381.355.157	199.612.853
Thuế TNDN	(8.000.000)	-	-	(8.000.000)
Thuế TNCN	-	5.488.300	5.488.300	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	714.564.946	714.564.946	-
Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Trong đó				8.000.000
- Trình bày là phải thu	-			199.612.853
- Trình bày là phải trả	240.062.156			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	514.109.762	1.763.882.481
Chi phí lãi vay	38.543.569	1.609.592.967
Trích trước tiền điện sản xuất	29.445.000	45.338.308
Trích trước chi phí bán hàng	323.413.409	-
Các khoản trích trước khác	122.707.784	108.951.206

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.931.870.453	1.927.999.049
- Kinh phí công đoàn	41.910.902	17.749.236
- Bảo hiểm xã hội	442.033.285	549.836.365
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.447.926.266	1.360.413.448
<i>Phải trả CNV về tiền 3 chế độ</i>	-	52.843.198
<i>Phải trả tiền chi phí vận chuyển chè nguyên liệu</i>	-	22.985.195
<i>Phải trả Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học sản xuất chè xanh (Nguồn do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp)</i>	1.015.623.801	1.013.623.801
<i>Quý xã hội</i>	-	40.000.000
<i>Phải trả khác</i>	432.302.465	230.961.254

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	19.766.258.420	1.759.512.410	-	21.525.770.830
Lỗ trong năm trước	-	-	(1.557.580.605)	(1.557.580.605)
Giảm khác	(1.737.610.075)	-	-	(1.737.610.075)
Dư cuối năm trước	18.028.648.345	1.759.512.410	(1.557.580.605)	18.230.580.150
Lỗ trong năm nay	-	-	(460.793.417)	(460.793.417)
Dư cuối năm nay	18.028.648.345	1.759.512.410	(2.018.374.022)	17.769.786.733

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	18.028.648.345	100,00	18.028.648.345	100,00
Tổng	18.028.648.345	100,00	18.028.648.345	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	739.250.957	2.190.935.705
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	8.038.120.000	2.934.488.000
Chi sự nghiệp	8.216.766.000	4.386.172.748
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	560.604.957	739.250.957

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán chè và dịch vụ khác	23.879.141.996	29.767.124.726
Tổng	23.879.141.996	29.767.124.726

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.575.000	9.510.000
Giảm giá hàng bán	-	106.000.000
Tổng	2.575.000	115.510.000

20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán chè và dịch vụ khác	23.876.566.996	29.651.614.726
Tổng	23.876.566.996	29.651.614.726

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán chè và dịch vụ khác	17.733.358.907	24.026.368.477
Tổng	17.733.358.907	24.026.368.477

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay (*)	893.185.500	1.073.519.262
Lãi bán ngoại tệ	-	1.391.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	638.714.915
Tổng	893.185.500	1.713.626.130

(*) Trong đó lãi vay nội bộ Văn phòng phải thu các Xí nghiệp là 663.759.235 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay (*)	2.115.148.957	3.954.306.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.528.507	-
Tổng	2.140.677.464	3.954.306.974

(*) Trong đó lãi vay nội bộ của các xí nghiệp phải trả cho Văn phòng Công ty là 663.759.235 đồng.

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	692.727.273
Thu nhập từ thu hồi vật tư thừa	-	48.927.437
Thu nhập từ nợ không phải trả	13.950.994	382.522.565
Các khoản khác	59.404.232	169.536.796
Tổng	73.355.226	1.293.714.071

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	28.331.618
Các khoản khác	801.900	54.376.279
Tổng	801.900	82.707.897

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(460.793.417)	(1.557.580.605)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(460.793.417)	(1.557.580.605)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Người lập biểu



Ngô Thị Lan

Phụ trách kế toán



Ngô Thị Lan

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021



Hồ Viết An

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 996.....Quyển số.....TP SCT/BS

NGÀY 24-11-2021



NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Công VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35.289.569.594	49.300.486.943	6.259.181.043	62.214.091	55.712.979	90.967.164.650
Số tăng trong năm	39.532.000	-	-	-	-	39.532.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	39.532.000	-	-	-	-	39.532.000
Số dư cuối năm	35.329.101.594	49.300.486.943	6.259.181.043	62.214.091	55.712.979	91.006.696.650
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	4.649.648.055	6.128.179.306	2.740.674.203	-	-	13.518.501.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.119.293.703	34.320.420.969	5.016.249.201	35.709.094	30.094.364	60.521.767.331
Số tăng trong năm	413.353.762	585.157.815	117.096.018	-	-	1.115.607.595
- Khấu hao trong năm (*)	413.353.762	585.157.815	117.096.018	-	-	1.115.607.595
Số dư cuối năm	21.532.647.465	34.905.578.784	5.133.345.219	35.709.094	30.094.364	61.637.374.926
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.170.275.891	14.980.065.974	1.242.931.842	26.504.997	25.618.615	30.445.397.319
Tại ngày cuối năm	13.796.454.129	14.394.908.159	1.125.835.824	26.504.997	25.618.615	29.369.321.724

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

4.628.101.468

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	22.375.213.371	22.375.213.371	50.909.031.202	50.969.862.461	22.436.044.630	22.436.044.630
Tổng	22.375.213.371	22.375.213.371	50.909.031.202	50.969.862.461	22.436.044.630	22.436.044.630

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn 822/TDDN20-NAN.KHBL ký ngày 29/12/2020; Hạn mức vay: 1.187.900.000 VND; Thời hạn cho vay là 178 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; Mục đích để thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Lãi suất từ ngày giải ngân đến hết ngày 15/03/2021 là 6%/năm, lãi suất từ ngày 16/03/2021 đến hết thời hạn vay là 7%/năm; Tài sản thế chấp gồm: Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 517470, nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 834163 và BA 834164, hệ thống dây chuyền sản xuất chè xanh, số tiền gửi có kỳ hạn số 105002223887, xe ô tô Toyota Fortuner, các hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất chè. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2020 là 1.187.900.000 VND.

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn 814/TDDN20-NAN.KHBL ký ngày 25/12/2020; Hạn mức vay: 887.000.000 VND; Thời hạn cho vay là 178 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; Mục đích để thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Lãi suất từ ngày giải ngân đến hết ngày 15/03/2021 là 6%/năm, lãi suất từ ngày 16/03/2021 đến hết thời hạn vay là 7%/năm; Tài sản thế chấp gồm: Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 517470, nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 834163 và BA 834164, hệ thống dây chuyền sản xuất chè xanh, số tiền gửi có kỳ hạn số 105002223887, xe ô tô Toyota Fortuner, các hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất chè. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2020 là 887.000.000 VND.

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn 791/TDDN20-NAN.KHBL ký ngày 17/12/2020; Hạn mức vay: 500.000.000 VND; Thời hạn cho vay là 178 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; Mục đích để thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Lãi suất từ ngày giải ngân đến hết ngày 12/02/2021 là 6%/năm, lãi suất từ ngày 13/02/2021 đến hết thời hạn vay là 7%/năm; Tài sản thế chấp gồm: Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 517470, nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 834163 và BA 834164, hệ thống dây chuyền sản xuất chè xanh, số tiền gửi có kỳ hạn số 105002223887, xe ô tô Toyota Fortuner, các hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất chè. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2020 là 500.000.000 VND.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 696/TDNN19-NAN.KHBL ký ngày 02/12/2019; Hạn mức vay: 22.400.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Thời hạn vay: 178 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh; Đồng tiền cho vay là: đồng Việt Nam (VND); Đô la Mỹ (USD); Phương thức bảo đảm: Thẻ chấp Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất AL517470 cấp ngày 16/12/2008, Nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với các thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA834163 và BA834164 cấp ngày 08/02/2010, Hệ thống dây chuyền sản xuất chè xanh hình thành từ vốn vay số 225/HDDTC/MIN.KHDN ngày 25/12/2015, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 105002223887, Xe Toyota Fortuner, Hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chè tại Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 516/TC19-NAN.KHBL ngày 14/11/2019; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 19.800.313.371 VND, trong đó dư nợ gốc vay bằng đồng tiền Đô la Mỹ là 73.301 USD tương đương 1.701.682.715 VND, dư nợ gốc vay bằng đồng Việt Nam là 18.098.630.656 VND.

b) Vay dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	4.841.430.192	4.841.430.192	1.598.200.560	-	3.243.229.632	3.243.229.632
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	-	29.373.000	29.373.000	29.373.000
- Vay cá nhân (ii)	2.431.000.000	2.431.000.000	2.791.000.000	2.370.000.000	2.010.000.000	2.010.000.000
Tổng	7.272.430.192	7.272.430.192	4.389.200.560	2.399.373.000	5.282.602.632	5.282.602.632

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An
Số 376, đường Nguyễn Trãi, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An: thuộc nguồn vốn ODA An Độ. Hợp đồng vay vốn số 95/TDNN ngày 01/04/2005 với tổng số tiền là 10.009.968 INR, Thời hạn vay là 9 năm; Lãi suất vay tại thời điểm vay là 5%/năm; Mục đích vay: dùng để đầu tư thiết bị 89-90; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 10.009.968 INR tương đương 3.281.367.610 VND. Theo công văn đề nghị số 1173/BTC-QLN ngày 23/01/2013 của Bộ Tài chính và Công văn trả lời số 1975/VPCP-KTTH ngày 13/03/2013 của Văn phòng Chính phủ về việc đồng ý xóa nợ lãi (bao gồm cả lãi phạt) của khoản vay này và Đồng thời nợ gốc chuyển sang nhận nợ bằng VNĐ với Ngân hàng Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,4%/năm, thời gian trả nợ 5 năm kể từ ngày 13/03/2013. Tuy nhiên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam vẫn thông báo và ghi nhận khoản nợ với Công ty bằng đồng INR vì cho rằng Công ty chưa đáp ứng được điều kiện và thủ tục theo yêu cầu nêu trong Công văn của Văn phòng Chính phủ. Công ty xác định khoản vay ODA là không có khả năng trả nợ do Công ty gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, ngoài ra các Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay ODA là 2 dây chuyền thiết bị đã bị hoen rỉ, hư hỏng nặng, hầu hết đã được tháo dỡ bảo quản trên nền xưởng hoặc ở trong kho (Tài sản đã được Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An thẩm định, đánh giá thực trạng vào năm 2011).

Công ty hiện đang ghi nhận phần chi phí lãi vay phải trả của món vay này cho giai đoạn từ ngày 14/03/2013 đến 31/12/2020 với số tiền 1.560.062.582 đồng (Phần chi phí Công ty đang ghi nhận không bao gồm lãi và các khoản phí quá hạn, phí phạt chậm nộp) vào chi tiêu Vay dài hạn. Theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An, tổng số lãi và các khoản phí liên quan đến khoản vay của Công ty đến 31/12/2020 là: 23.116.004,81 IRN tương đương với 7.577.657.537 VND.

(ii) Khoản vay cá nhân theo Thông báo số 126 TB/CT ngày 16/07/2019 của Công ty TNHH MTV ĐTPT Chè Nghệ An về việc huy động vốn từ cán bộ CNV phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 8%/năm; Mức huy động tối thiểu cho từng cá nhân: 50.000.000 VND/người. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2020 là 2.431.000.000 VND.